

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-4.3%	-9.9%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

2023

DT thuần

5,235

tỷ VNĐ

YoY

▼ 86.0

▼ 1.6%

2023

LN sau thuế

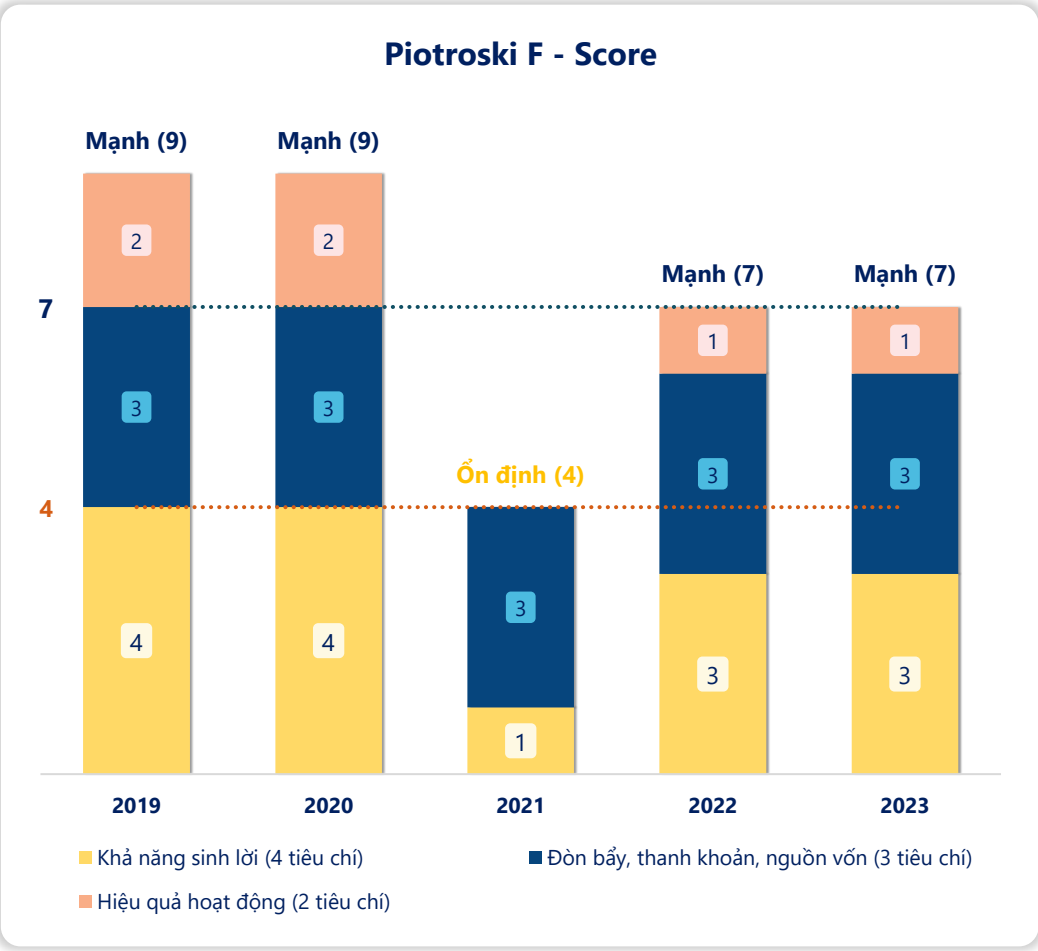
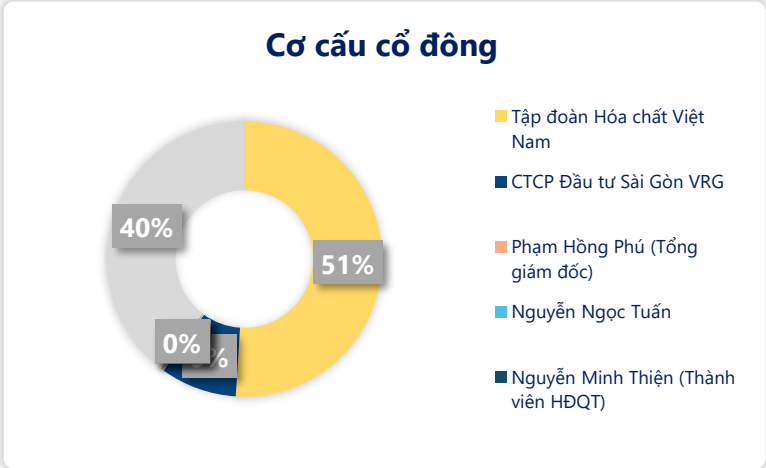
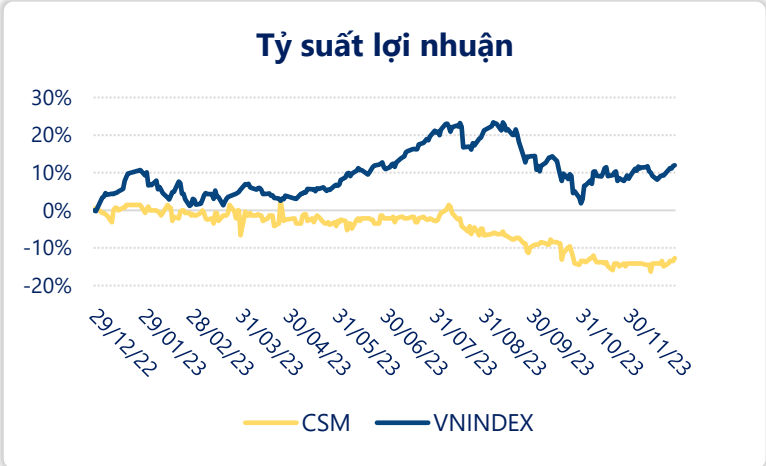
60.4

tỷ VNĐ

YoY

▼ 18.8

▼ 23.8%

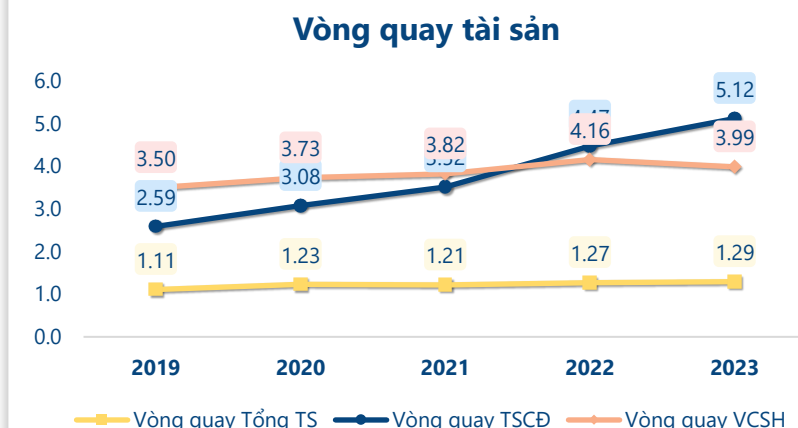
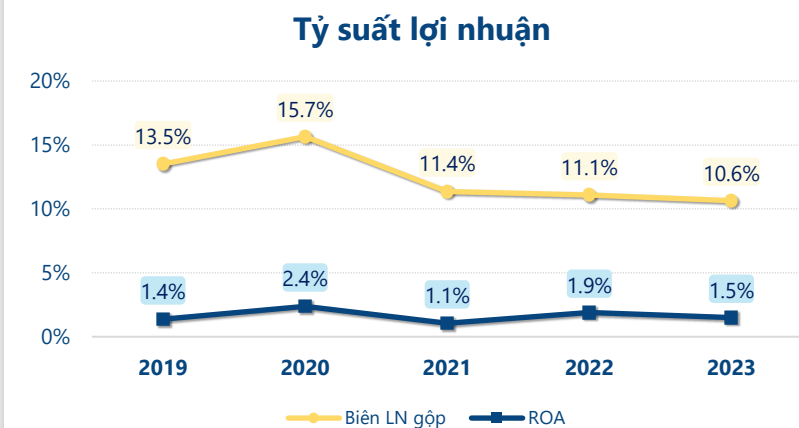
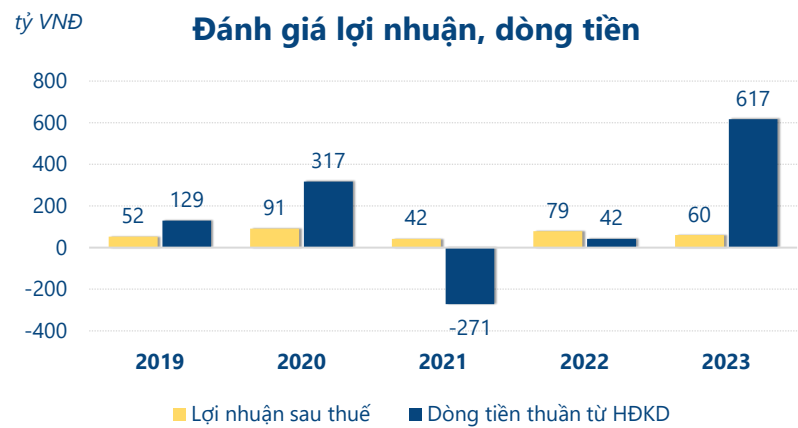


Năm **2023**, F-Score của **CSM** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

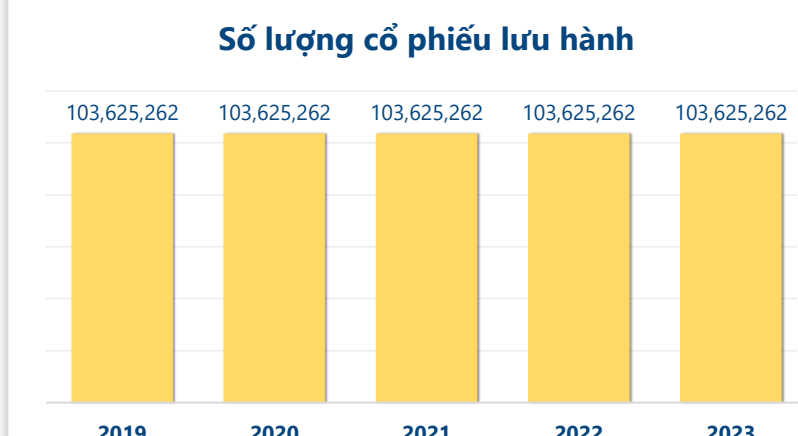
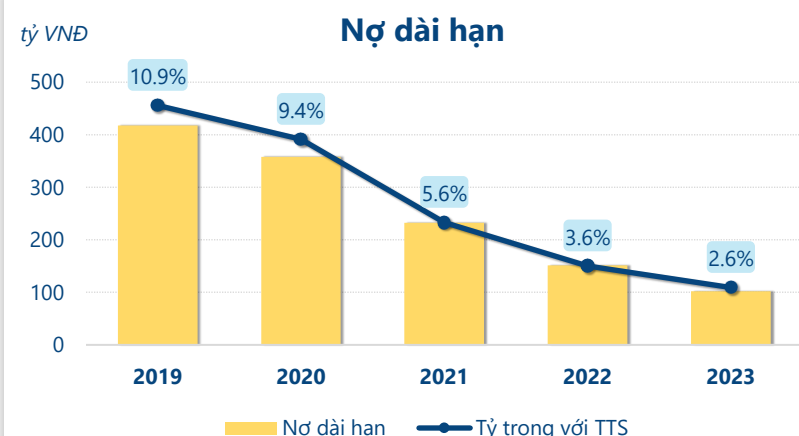
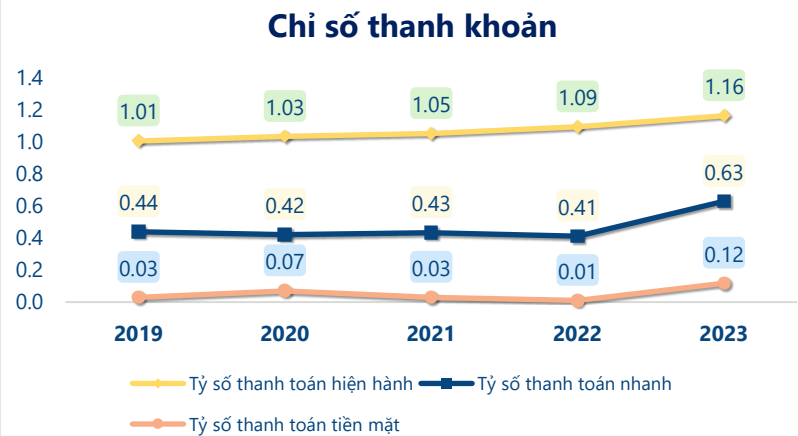
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CSM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,878	4,204	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	2,856	3,012	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	290	28.1	929%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	887	779	13.9%
Hàng tồn kho	1,313	1,879	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	366	326	12.2%
Tài sản dài hạn	1,022	1,192	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.99	9.02	-89.0%
Tài sản cố định	947	1,097	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.0	21.4	-20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.9	57.7	-11.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,552	2,903	-12.1%
Nợ ngắn hạn	2,450	2,751	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,900	2,143	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	341	336	1.2%
Nợ dài hạn	102	152	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.7	136	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,326	1,301	1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,326	1,301	1.9%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,265	4,692	4,840	5,321	5,235
Giá vốn hàng bán	3,688	3,958	4,289	4,731	4,678
Lợi nhuận gộp	577	734	550	590	557
Doanh thu HĐTC	14.7	14.1	23.4	44.7	51.5
Chi phí TC	145	150	124	187	160
Chi phí lãi vay	126	125	109	115	153
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	236	208	174	200
Chi phí QLDN	162	257	173	166	186
LN thuần từ HĐKD	59.7	105	68.1	107	62.4
Lợi nhuận khác	5.87	8.65	-12.9	-5.67	7.82
LN trước thuế	65.6	114	55.2	102	70.2
Lợi nhuận sau thuế	52.4	90.7	42.0	79.2	60.4
LNST của CĐ cty mẹ	52.4	90.7	42.0	79.2	60.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	317	-271	42.0	617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.7	-135	207	-68.2	-323
Tiền đầu kỳ	77.4	62.6	153	78.9	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	-14.3	92.8	-73.5	-50.4	258
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	-2.41	-0.53	-0.42	3.03
Tiền cuối kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290